



Số: 50 /2014/CV-VLF

V/v: giải trình KQKD hợp nhất Quý 4/2013

Vĩnh Long, ngày 11 tháng 02 năm 2014

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ:

- Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 15/4/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 4/2012 và quý 4/2013 của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (Mã chứng khoán VLF – Hose).

Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long xin giải trình về việc lợi nhuận hợp nhất trước thuế TNDN quý 4/2013 là **345.687.234 đồng** (trong khi quý 4/2012 lỗ) là do các nguyên nhân cụ thể sau:

- Sản lượng gạo bán ra trong quý 4/2013 giảm 41,75% so với quý 4/2012 và giá bán bình quân cũng giảm, tuy nhiên do được tăng thêm doanh thu từ hoạt động sản xuất thức ăn thủy sản nên tỉ lệ giảm doanh thu thuần thấp hơn chỉ ở mức 21,89%. Bên cạnh, do giá vốn hàng bán giảm 25,51% nên lãi gộp quý 4/2013 đã tăng 193,3% so với cùng kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tăng 45,89% chủ yếu do thu lãi trả chậm từ bán thức ăn thủy sản, nhưng tất cả các chi phí đều tăng như: chi phí tài chính tăng 162,43% (do quý 4/2012 công ty thoái vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Docifish nên hoàn nhập dự phòng lỗ khoản đầu tư này đã trích lập trước đó), chi phí bán hàng tăng 23,25% và quản lý doanh nghiệp tăng 104,13% (do dự phòng các khoản phải thu khó đòi và chi phí nhân viên) đã dẫn đến kết quả lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh vẫn còn bị lỗ 4.178.122.745 đồng.
- Với việc ghi nhận được khoản lợi nhuận khác hơn 3,7 tỷ đồng từ nguồn hỗ trợ lãi suất mua gạo tạm trữ vụ hè thu của Chính phủ và thu phạt vi phạm hợp đồng của khách hàng; và phần lãi được hưởng trong Công ty TNHH TM Sài Gòn – Vĩnh Long (công ty liên kết) 774.887.510 triệu đồng đã góp phần tạo được tổng lợi nhuận trước thuế TNDN quý 4/2013 là 345.687.234 đồng, tăng 4.274.862.689 đồng so với quý 4/2012.

Chỉ tiêu	Quý 4/2013	Quý 4/2012	Tăng/giảm	
			GT	%
Sản lượng gạo bán ra (tấn)	24.020,05	41.238,15	(17.218)	(41,75)
Doanh thu thuần	338.800.561.217	433.742.326.376	(94.941.765.159)	(21,89)
Giá vốn hàng bán	317.773.283.163	426.573.203.976	(108.799.920.813)	(25,51)
Lợi nhuận gộp	21.027.278.054	7.169.122.400	13.858.155.654	193,30
Doanh thu hoạt động tài chính	12.750.834.533	8.739.782.456	4.011.052.077	45,9
Chi phí tài chính	11.886.458.052	4.529.461.653	7.356.996.399	162,43
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>10.692.912.373</i>	<i>9.748.750.689</i>	<i>944.161.684</i>	<i>9,68</i>
Chi phí bán hàng	7.905.957.341	6.414.725.740	1.491.231.601	23,25
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.163.819.939	8.898.273.425	9.265.546.514	104,13
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	(4.178.122.745)	(3.933.555.962)	(244.566.783)	6,22
Lợi nhuận khác	3.748.922.469	212.843.234	3.536.079.235	1.661,35
Phần lãi (lỗ) trong c.ty LKLD	774.887.510	(208.462.727)	983.350.237	(471,72)
Tổng lợi nhuận trước thuế	345.687.234	(3.929.175.455)	4.274.862.689	(108,80)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.674.483.664	(3.029.823.087)	9.704.306.751	(320,29)

Trên đây là ý kiến giải trình của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long, kính trình cho Quý Ủy Ban và Quý Sở được biết.

Nơi nhận:

- Như k/g;
- Lưu: TCKT, VT.



**NGUYỄN THANH HOÀNG**



**CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL**

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

**MST: 1500170900**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **Quý 4 năm 2013**



## **MỤC LỤC**

### **NỘI DUNG**

### **Trang**

---

Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-35

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A . Tài sản ngắn hạn</b>		<b>642.990.253.590</b>	<b>758.670.361.845</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>266.066.039.033</b>	<b>280.865.858.692</b>
111	1. Tiền		75.141.872.366	5.810.858.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		190.924.166.667	275.055.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.042.882.900</b>	<b>2.890.848.900</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.182.330.700	8.182.330.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	6	(5.139.447.800)	(5.291.481.800)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>222.597.327.090</b>	<b>207.746.429.270</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	7	171.083.778.669	126.316.722.356
132	2. Trả trước cho người bán	8	17.223.920.334	33.725.882.188
135	5. Các khoản phải thu khác	9	40.428.780.859	49.977.343.578
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	10	(6.139.152.772)	(2.273.518.852)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>147.840.605.749</b>	<b>232.701.963.426</b>
141	1. Hàng tồn kho	11	150.800.699.798	236.890.482.918
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	12	(2.960.094.049)	(4.188.519.492)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.443.398.818</b>	<b>34.465.261.557</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	465.632.263	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		745.630.142	29.865.416.761
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	971.108.455	971.108.455
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	15	3.261.027.958	3.628.736.341
<b>200</b>	<b>B . Tài sản dài hạn</b>		<b>218.731.100.611</b>	<b>228.773.860.405</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>192.753.845.925</b>	<b>207.346.062.735</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	16	146.851.887.719	83.887.523.801
222	- Nguyên giá		219.912.329.390	144.135.981.104
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(73.060.441.671)	(60.248.457.303)
227	3. Tài sản cố định vô hình	17	45.078.343.530	22.546.990.858
228	- Nguyên giá		45.794.785.178	22.867.541.494
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(716.441.648)	(320.550.636)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	823.614.676	100.911.548.076
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>16.166.650.856</b>	<b>19.105.139.317</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	19.1	10.673.340.676	13.689.367.048
258	3. Đầu tư dài hạn khác	19.2	6.500.000.000	6.501.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	19.3	(1.006.689.820)	(1.085.227.731)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.810.603.830</b>	<b>2.322.658.353</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	20	3.335.461.516	2.301.132.329
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	6.475.142.314	21.526.024
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>861.721.354.201</b>	<b>987.444.222.250</b>



<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>A . Nợ phải trả</b>		<b>718.398.222.433</b>	<b>814.754.844.824</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>684.321.318.807</b>	<b>814.744.844.824</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	22	640.819.860.500	754.305.060.000
312	2. Phải trả cho người bán	23	7.016.812.539	17.707.604.112
313	3. Người mua trả tiền trước	24	12.252.980.863	29.042.619.548
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	2.028.426.613	1.756.253.091
315	5. Phải trả người lao động	26	6.363.856.514	4.938.109.278
316	6. Chi phí phải trả	27	809.578.524	1.520.567.691
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28	14.980.961.250	5.425.789.100
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	29	48.842.004	48.842.004
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>34.076.903.626</b>	<b>10.000.000</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	30	2.076.903.626	10.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	31	32.000.000.000	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	32	-	-
<b>400</b>	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>143.323.131.768</b>	<b>172.824.099.641</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>33</b>	<b>143.323.131.768</b>	<b>172.824.099.641</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		32.013.194.783	31.267.669.881
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.268.205.297	5.119.100.317
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.558.088.312)	16.837.509.443
<b>439</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>-</b>	<b>(134.722.215)</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>861.721.354.201</b>	<b>987.444.222.250</b>

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
4. Nợ khó đòi đã xử lý		114.988.000	114.988.000
5. Ngoại tệ các loại USD		9.392,78	27.961,76

  
 Bành Trung Trực  
 Người lập biểu

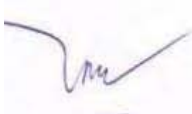
  
 Phan Ngọc Bình  
 Kế toán trưởng


  
  
 Nguyễn Thanh Hoàng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34	338.800.561.217	433.742.326.376	1.651.077.979.452	1.649.017.337.383
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	34	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34	338.800.561.217	433.742.326.376	1.651.077.979.452	1.649.017.337.383
11	4. Giá vốn hàng bán	35	317.773.283.163	426.573.203.976	1.574.876.976.711	1.579.357.159.248
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.027.278.054	7.169.122.400	76.201.002.741	69.660.178.135
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	36	12.750.834.533	8.739.782.456	33.696.298.854	55.101.128.577
22	7. Chi phí tài chính	37	11.886.458.052	4.529.461.653	60.266.121.381	47.490.915.705
23	Trong đó : Chi phí lãi vay		10.692.912.373	9.748.750.689	44.720.884.163	44.140.095.005
24	8. Chi phí bán hàng	38	7.905.957.341	6.414.725.740	43.320.498.765	36.130.534.309
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	39	18.163.819.939	8.898.273.425	44.960.838.148	36.698.043.149
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.178.122.745)	(3.933.555.962)	(38.650.156.699)	4.441.813.549
31	11. Thu nhập khác	40	3.764.532.050	281.841.824	8.718.914.666	1.265.857.927
32	12. Chi phí khác	41	15.609.581	68.998.590	43.435.574	517.551.333
40	13. Lợi nhuận khác		3.748.922.469	212.843.234	8.675.479.092	748.306.594
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	42	774.887.510	(208.462.727)	4.741.326.161	1.600.457.613
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		345.687.234	(3.929.175.455)	(25.233.351.446)	6.790.577.756
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.1	-	(885.602.368)	-	1.404.268.769
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	44.2	6.328.796.430	(13.750.000)	6.453.616.290	(13.750.000)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.674.483.664	(3.029.823.087)	(18.779.735.156)	5.400.058.987
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	(37.179.992)	134.722.215	(134.722.215)
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6.674.483.664	(2.992.643.095)	(18.914.457.371)	5.534.781.202
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45	558	(250)	(1.581)	463

  
Bành Trung Trực  
Người lập biểu

  
Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng

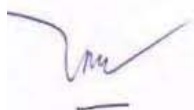
  
Nguyễn Thanh Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2014

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(25.233.351.446)</b>	<b>6.790.577.756</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao TSCĐ	16,17	15.666.835.400	9.064.719.711
03	- Các khoản dự phòng	6,10,12,19.3	2.406.636.566	694.540.479
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(241.831.108)	(1.018.377.662)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.508.453.068)	(35.416.427.629)
06	- Chi phí lãi vay	37	44.720.884.163	44.140.095.005
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>15.810.720.507</b>	<b>24.255.127.660</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.656.811.390	(178.550.895.292)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		86.089.783.120	(90.694.421.838)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(31.932.917.759)	34.959.162.081
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.499.961.450)	(1.031.243.727)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(45.418.622.170)	(42.931.819.873)
14	- Thuế TNDN đã nộp		-	(5.374.787.853)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61.748.650	331.329.400
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(532.388.432)	(2.706.609.318)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>31.235.173.856</b>	<b>(261.744.158.760)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	16,17,18	(2.282.843.259)	(9.177.645.054)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	40	372.727.272	347.226.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(42.780.000.000)	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.780.000.000	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19	-	(1.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.243.070.000	12.242.070.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.922.927.293	34.943.406.238
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>35.255.881.306</b>	<b>45.355.057.548</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	22	2.742.048.474.750	2.868.484.001.500
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(2.823.329.208.750)	(2.494.168.819.756)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	33.3	(10.000.000)	(10.358.590.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(81.290.734.000)</b>	<b>363.956.591.744</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(14.799.678.838)</b>	<b>147.567.490.532</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	4	<b>280.865.858.692</b>	<b>133.298.567.963</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(140.821)	(199.803)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	4	<b>266.066.039.033</b>	<b>280.865.858.692</b>

  
Bành Trung Trực  
Người lập biểu

  
Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Thanh Hoàng  
Tổng Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Quý 4 năm 2013**

#### **1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 260/QĐ-SGHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 12 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu; xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô, bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hoạt động kho bãi, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có chín (9) nhà máy và một (1) cửa hàng tiện lợi ở tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp và Thành phố Cần Thơ; và một (1) văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn lương thực Kiên Nông (“KNC”). KNC là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 56111000839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 31 tháng 5 năm 2012, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. KNC có trụ sở đăng ký tại Khu phố 5, ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm giữ 60% phần vốn chủ sở hữu của KNC.

Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 371 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 256).

#### **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

##### **2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).



## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP THEO)**

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

### **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **3.2 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **3.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **Dự phòng cho hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **3.5 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

#### *Công cụ lao động*

Những tài sản đã được ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 203/2009/TT-BTC trước ngày 10/06/2013 nay không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC sẽ được chuyển sang ghi nhận là công cụ lao động và được phân bổ trong 03 năm.

#### **3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	08
Quyền sử dụng đất	39 - 50
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

#### **3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữ niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty từ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### **3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.





### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Hợp nhất cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

#### **3.17 Thuế**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **3.18 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

##### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **3.19 Báo cáo bộ phận**

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gạo, tấm, bao bì, thủy sản và dịch vụ.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

#### **3.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 46.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	496.439.900	399.679.900
+ VNĐ	496.439.900	399.679.900
Tiền gửi ngân hàng	74.645.432.466	2.521.137.582
+ VNĐ	74.447.404.484	1.939.141.509
+ USD	198.027.982	581.996.073
Tiền đang chuyển	-	2.890.041.210
+ VNĐ	-	2.890.041.210
Các khoản tương đương tiền	190.924.166.667	275.055.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống	190.924.166.667	275.055.000.000
<b>Cộng</b>	<b>266.066.039.033</b>	<b>280.865.858.692</b>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7% /năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu (*)	6.182.330.700	6.182.330.700
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.182.330.700</b>	<b>8.182.330.700</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.139.447.800)	(5.291.481.800)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>1.042.882.900</b>	<b>2.890.848.900</b>

(\*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

<b>Tên chứng khoán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	4.160	565.933.300	4.160	565.933.300
Cổ phiếu Công ty CP Giấy Viễn Đông	13.090	405.000.000	13.090	405.000.000
Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội	136.681	5.211.397.400	136.681	5.211.397.400
<b>Cộng</b>		<b>6.182.330.700</b>		<b>6.182.330.700</b>

Các cổ phiếu trên đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HOSTC và HASTC.

**6. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(5.139.447.800)	(5.291.481.800)
<b>Cộng</b>	<b>(5.139.447.800)</b>	<b>(5.291.481.800)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	(5.291.481.800)	(5.327.530.300)
Trích lập bổ sung	-	-
Hoàn nhập	152.034.000	36.048.500
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(5.139.447.800)</b>	<b>(5.291.481.800)</b>

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 46.2)	17.005.997.923	24.455.401.183
Phải thu bên thứ ba	154.077.780.746	101.861.321.173
<b>Cộng</b>	<b>171.083.778.669</b>	<b>126.316.722.356</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.139.152.772)	(2.273.518.852)
<b>Phải thu thuần</b>	<b>164.944.625.897</b>	<b>124.043.203.504</b>

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22).

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 46.2)	-	-
Trả trước bên thứ ba	17.223.920.334	33.725.882.188
	<b>17.223.920.334</b>	<b>33.725.882.188</b>

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 46.2)	5.000.000.000	-
Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (*)	31.347.563.097	31.347.563.097
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (*)	2.356.182.344	2.356.182.344
Phải thu tiền bán cổ phần cho Công ty cổ phần Docimexco	-	13.242.070.000
Phải thu lợi nhuận được chia	-	1.019.783.641
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chờ phân phối lợi nhuận để bù đắp	347.368.068	565.698.570
Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu	889.065.737	813.980.973
Các khoản phải thu khác	488.601.613	632.064.953
<b>Cộng</b>	<b>40.428.780.859</b>	<b>49.977.343.578</b>

(\*): Đây là số thuế truy thu và phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vĩnh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai ưu đãi miễn giảm thuế TNDN theo công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 24 tháng 9 năm 2013, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. Kết thúc phiên tòa, Hội đồng xét xử thống nhất hủy Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Tuy nhiên theo thông báo số 56/TB-TA của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 08 tháng 10 năm 2013, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã kháng cáo và đến tại thời điểm lập báo cáo thì vẫn chưa có thông tin gì thêm về việc xét xử phúc thẩm.

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán	(6.139.152.772)	(2.273.518.852)
Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	(47.395.000)
Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	(155.587.880)
Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi	-	(2.070.535.972)
<b>Cộng</b>	<b>(6.139.152.772)</b>	<b>(2.273.518.852)</b>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	(2.273.518.852)	(2.070.535.972)
Trích lập bổ sung	(3.865.633.920)	(202.982.880)
Xử lý xóa nợ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(6.139.152.772)</b>	<b>(2.273.518.852)</b>



**11. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Hàng mua đang đi trên đường	5.042.000.000	790.899.568
Nguyên liệu, vật liệu	23.721.239.105	24.616.640.922
Chi phí SXKD dở dang	602.753.393	655.377.167
Thành phẩm	7.852.674.839	12.846.293.672
Hàng hóa	109.578.032.461	172.478.841.989
Hàng gửi đi bán	4.004.000.000	25.502.429.600
<b>Cộng</b>	<b>150.800.699.798</b>	<b>236.890.482.918</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.960.094.049)	(4.188.519.492)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>147.840.605.749</b>	<b>232.701.963.426</b>

Hàng tồn kho tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22)

**12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thành phẩm	(2.960.094.049)	-
Hàng hóa	-	(4.188.519.492)
<b>Cộng</b>	<b>(2.960.094.049)</b>	<b>(4.188.519.492)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	(4.188.519.492)	(3.600.136.474)
Trích lập bổ sung	-	(6.355.758.801)
Hoàn nhập	1.228.425.443	5.767.375.783
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(2.960.094.049)</b>	<b>(4.188.519.492)</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phí sử dụng đường bộ	6.876.000	-
Phí sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	312.513.273	-
Công cụ dụng cụ	22.665.908	-
Bao bì luân chuyển	123.577.082	-
<b>Cộng</b>	<b>465.632.263</b>	<b>-</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	971.108.455	971.108.455
<b>Cộng</b>	<b>971.108.455</b>	<b>971.108.455</b>

**15. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tạm ứng	3.261.027.958	3.628.736.341
<b>Cộng</b>	<b>3.261.027.958</b>	<b>3.628.736.341</b>

**16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	73.541.362.409	61.970.945.370	7.552.614.124	1.071.059.201	144.135.981.104
Tăng trong kỳ	39.225.602.723	37.024.028.399	3.112.812.236	24.332.617	79.386.775.975
- Mua sắm mới	38.790.045.451	36.949.463.854	3.112.812.236	24.332.617	78.876.654.158
- Đầu tư XD CB	435.557.272	74.564.545	-	-	510.121.817
Giảm trong kỳ	(456.414.496)	(1.583.712.999)	(867.717.545)	(702.582.649)	(3.610.427.689)
- Nhượng bán			(830.888.455)		(830.888.455)
- Chuyển CCDC	(456.414.496)	(1.583.712.999)	(36.829.090)	(702.582.649)	(2.779.539.234)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>112.310.550.636</b>	<b>97.411.260.770</b>	<b>9.797.708.815</b>	<b>392.809.169</b>	<b>219.912.329.390</b>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	7.642.883.435	5.575.998.352	2.032.545.800	184.676.213	15.436.103.800
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	26.999.252.715	28.075.897.010	4.321.890.977	851.416.601	60.248.457.303
Khấu hao trong kỳ	4.932.891.204	9.361.086.306	919.350.465	36.972.728	15.250.300.703
- Do trích khấu hao	4.932.891.204	9.361.086.306	919.350.465	36.972.728	15.250.300.703
Giảm trong kỳ	(220.145.556)	(844.784.602)	(844.915.878)	(528.470.299)	(2.438.316.335)
- Nhượng bán			(817.065.863)		(817.065.863)
- Chuyển CCDC	(220.145.556)	(844.784.602)	(27.850.015)	(528.470.299)	(1.621.250.472)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>31.711.998.363</b>	<b>36.592.198.714</b>	<b>4.396.325.564</b>	<b>359.919.030</b>	<b>73.060.441.671</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	46.542.109.694	33.895.048.360	3.230.723.147	219.642.600	83.887.523.801
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>80.598.552.273</b>	<b>60.819.062.056</b>	<b>5.401.383.251</b>	<b>32.890.139</b>	<b>146.851.887.719</b>

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với trị giá còn lại là 76.919.579.305 VNĐ đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22 và 31).

**17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	22.718.222.494	149.319.000	22.867.541.494
Tăng trong kỳ	22.984.000.684	-	22.984.000.684
- Do mua sắm	22.984.000.684		22.984.000.684
Giảm trong kỳ	-	(56.757.000)	(56.757.000)
- Chuyển CCDC	-	(56.757.000)	(56.757.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>45.702.223.178</b>	<b>92.562.000</b>	<b>45.794.785.178</b>
Trong đó:			
Đã khấu hao hết		38.562.000	38.562.000
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	221.897.374	98.653.262	320.550.636
Tăng trong kỳ	408.011.041	8.523.656	416.534.697
- Do trích khấu hao	408.011.041	8.523.656	416.534.697
Giảm trong năm	-	(20.643.685)	(20.643.685)
- Chuyển CCDC	-	(20.643.685)	(20.643.685)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>629.908.415</b>	<b>86.533.233</b>	<b>716.441.648</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	22.496.325.120	50.665.738	22.546.990.858
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>45.072.314.763</b>	<b>6.028.767</b>	<b>45.078.343.530</b>

Quyền sử dụng đất với giá còn lại 35.435.794.522 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22 và 31).

**18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Chi phí phát sinh trong năm</b>	<b>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</b>	<b>Giảm khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Mua sắm TSCĐ	100.087.933.400	687.470.000	(100.688.361.889)	(87.041.511)	-
XDCB dở dang	823.614.676	510.121.817	(510.121.817)	-	823.614.676
Sửa chữa TSCĐ	-	1.005.177.092	-	(1.005.177.092)	-
	<b>100.911.548.076</b>	<b>2.202.768.909</b>	<b>(101.198.483.706)</b>	<b>(1.092.218.603)</b>	<b>823.614.676</b>

**19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**19.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	10.673.340.676	26,25%	8.939.241.748	26,25%
- Giá gốc khoản đầu tư	5.250.000.000		5.250.000.000	
- Phần giá trị tăng thêm do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	5.423.340.676		3.689.241.748	
Công ty CP nông nghiệp Tam Nông	-		4.750.125.300	20,00%
- Giá gốc khoản đầu tư	-		5.000.000.000	
- Phần giá trị giảm do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-		(249.874.700)	
<b>Cộng</b>	<b>10.673.340.676</b>		<b>13.689.367.048</b>	

Trong năm, Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã chuyển nhượng 500.000 cổ phần Tam Nông cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nguyễn Kim.

Lũy kế tình hình biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết đến cuối kỳ báo cáo

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá gốc đầu tư	5.250.000.000	10.250.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua	14.530.910.217	9.789.584.056
Cổ tức đã nhận	(9.107.569.541)	(6.350.217.008)
<b>Cộng</b>	<b>10.673.340.676</b>	<b>13.689.367.048</b>

Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long ("SVL") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500412758 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 03 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào SVL 5.250.000.000 VND, tương đương 26,25% vốn điều lệ. SVL có trụ sở đăng ký tại số 26 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của SVL là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ.

Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông ("TNC") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401188495 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 02 năm 2010 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào TNC 5.000.000.000 VND, tương đương 1% vốn điều lệ. TNC có trụ sở đăng ký tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Hoạt động chính của TNC là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ. Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

**19.2 Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP bia Sài Gòn - Vĩnh Long	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty CP du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Cty CP nông nghiệp Tam Nông	-	-	-	-
Công ty cổ phần Docifish	-	-	100	1.000.000
<b>Cộng</b>		<b>6.500.000.000</b>		<b>6.501.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.006.689.820)		(1.085.227.731)
<b>Giá trị thuần</b>		<b>5.493.310.180</b>		<b>5.415.772.269</b>

Trong kỳ, Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã chuyển nhượng 500.000 cổ phần Tam Nông cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nguyễn Kim

**19.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	(1.006.689.820)	(1.084.563.612)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông	-	-
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần Docifish	-	(664.119)
	<b>(1.006.689.820)</b>	<b>(1.085.227.731)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.085.227.731)	(1.146.004.650)
Trích lập bổ sung	-	(6.143.587.257)
Hoàn nhập	78.537.911	6.204.364.176
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(1.006.689.820)</b>	<b>(1.085.227.731)</b>

**20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	
			trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị còn lại của bao bì luân chuyển	743.812.500	2.127.115.000	(2.506.207.673)	364.719.827
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	49.609.997	1.313.580.273	(409.149.324)	954.040.946
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.073.149.712	1.363.095.139	(843.940.204)	1.592.304.647
Khác	434.560.120	85.401.860	(95.565.884)	424.396.096
<b>Cộng</b>	<b>2.301.132.329</b>	<b>4.889.192.272</b>	<b>(3.854.863.085)</b>	<b>3.335.461.516</b>

**21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.475.142.314	21.526.024
<b>Cộng</b>	<b>6.475.142.314</b>	<b>21.526.024</b>

Tình hình biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	21.526.024	-
Phát sinh trong kỳ	6.453.616.290	21.526.024
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.475.142.314</b>	<b>21.526.024</b>

**22. VAY NGẮN HẠN**

Vay ngắn hạn ngân hàng

VND

USD

Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 31)

**Cộng**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	632.819.860.500	754.305.060.000
	93.232.100.000	51.000.000.000
	539.587.760.500	703.305.060.000
	8.000.000.000	-
	<b>640.819.860.500</b>	<b>754.305.060.000</b>

<b>Bên cho vay</b>	<b>Ngày đến hạn</b>	<b>Lãi suất % năm</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>42.615.100.000</b>
VND	09/06/2014	8,5-9,0	Quyền sử dụng đất	21.532.100.000
USD	27/05/2014	3,8	Quyền sử dụng đất	21.083.000.000
<b>Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>25.300.000.000</b>
VND	15/05/2014	9,0	Tín chấp	25.300.000.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>21.083.000.000</b>
USD	11/03/2014	5,0	Hàng tồn kho	21.083.000.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang</b>				<b>30.942.077.000</b>
VND	02/01/2014	9,0	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000
USD	24/04/2014	4,0	Các khoản phải thu và hàng tồn kho	10.942.077.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>84.131.711.500</b>
USD	28/02/2014	3,37-3,5	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	84.131.711.500
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang</b>				<b>42.166.000.000</b>
USD	06/03/2014	5,5	Hàng tồn kho	42.166.000.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>42.166.000.000</b>
USD	30/04/2014	4,0	Quyền sử dụng đất	42.166.000.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Cần Thơ</b>				<b>91.019.395.000</b>
VND	05/05/2014	8,5	Các khoản phải thu và máy móc thiết bị	26.400.000.000
USD	30/06/2014	3,5	Các khoản phải thu và máy móc thiết bị	64.619.395.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>121.648.910.000</b>
USD	20/03/2014	4,3-5,8	Tín chấp	121.648.910.000
<b>Ngân hàng TNHH một thành viên HongLeong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</b>				<b>50.788.947.000</b>
USD	19/06/2014	4,25	Tín chấp	50.788.947.000
<b>Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</b>				<b>80.958.720.000</b>
USD	24/03/2014	2,14-3,5	Hàng tồn kho	80.958.720.000
<b>Cộng</b>				<b>632.819.860.500</b>

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	754.305.060.000	381.038.304.256
Số tiền vay phát sinh	2.702.048.474.750	2.868.484.001.500
Số tiền vay đã trả	(2.823.329.208.750)	(2.494.168.819.756)
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(204.465.500)	(1.048.426.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>632.819.860.500</b>	<b>754.305.060.000</b>



**23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 46.2)  
Phải trả bên thứ ba  
**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
142.619.354	57.761.931
6.874.193.185	17.649.842.181
<b>7.016.812.539</b>	<b>17.707.604.112</b>

**24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 46.2)  
Bên thứ ba trả tiền trước  
**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
12.252.980.863	29.042.619.548
<b>12.252.980.863</b>	<b>29.042.619.548</b>

**25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế GTGT hàng bán nội địa  
Thuế thu nhập cá nhân  
Tiền thuê đất, thuế nhà đất  
**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.725.414.406	1.660.606.762
303.002.207	95.646.329
10.000	-
<b>2.028.426.613</b>	<b>1.756.253.091</b>

**26. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tiền lương  
**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.363.856.514	4.938.109.278
<b>6.363.856.514</b>	<b>4.938.109.278</b>

**27. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí lãi vay  
Phí vận chuyển phải trả  
**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
809.578.524	1.507.316.531
-	13.251.160
<b>809.578.524</b>	<b>1.520.567.691</b>

**28. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

Cổ tức phải trả các cổ đông  
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  
Phải trả, phải nộp khác  
**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.890.285.600	332.300.000
35.675.650	38.489.100
5.055.000.000	5.055.000.000
<b>14.980.961.250</b>	<b>5.425.789.100</b>

**29. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

Quỹ khen thưởng  
Quỹ phúc lợi  
Quỹ thưởng Ban điều hành  
**Cộng**

Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
-	174.760.000	(174.760.000)	-
-	17.066.332	(17.066.332)	-
48.842.004	-	-	48.842.004
<b>48.842.004</b>	<b>191.826.332</b>	<b>(191.826.332)</b>	<b>48.842.004</b>

**30. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Tiền đặt cọc cho thuê dịch vụ phải trả  
Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động  
**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.000.000	10.000.000
2.066.903.626	-
<b>2.076.903.626</b>	<b>10.000.000</b>

**31. VAY DÀI HẠN**

Vay dài hạn ngân hàng

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	32.000.000.000	-
	<b>32.000.000.000</b>	<b>-</b>

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Ngày đến hạn</b>	<b>Lãi suất % năm</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>32.000.000.000</b>
VNĐ	27/12/2018	11	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng	32.000.000.000
				<b>32.000.000.000</b>

Công ty sử dụng khoản vay này cho mục đích tài trợ vốn dài hạn để mua nhà máy thức ăn thủy sản.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	-	-
Số tiền vay đã nhận	40.000.000.000	-
Số tiền vay đến hạn trả	(8.000.000.000)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>-</b>

**32. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM**

Số đầu năm  
Số trích lập trong kỳ  
Số chi trong kỳ  
**Số cuối kỳ**

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	-	316.548.049
	-	145.669.524
	-	(462.217.573)
	<b>-</b>	<b>-</b>

### 33. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 33.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	27.828.697.567	3.399.614.161	42.823.433.347	178.051.745.075
LN tăng trong kỳ năm trước	-	-	-	5.541.549.147	5.541.549.147
Trích lập các quỹ năm trước	-	3.438.972.314	1.719.486.156	(7.221.841.858)	(2.063.383.388)
Chia cổ tức năm trước	15.599.820.000	-	-	(25.999.820.000)	(10.400.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(221.000.000)	(221.000.000)
Điều chỉnh phần lợi nhuận trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong công ty liên kết				(139.662.224)	(139.662.224)
Lỗ nhận từ Cty TNHH MTV Lương thực Kiên Nông				(53.051.051)	(53.051.051)
<b>Số dư cuối kỳ năm trước</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>31.267.669.881</b>	<b>5.119.100.317</b>	<b>14.729.607.361</b>	<b>170.716.197.559</b>
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	31.267.669.881	5.119.100.317	16.837.509.443	172.824.099.641
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(18.914.457.371)	(18.914.457.371)
Trích lập các quỹ		745.524.902	149.104.980	(1.640.154.784)	(745.524.902)
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	(9.567.985.600)	(9.567.985.600)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(273.000.000)	(273.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>32.013.194.783</b>	<b>5.268.205.297</b>	<b>(13.558.088.312)</b>	<b>143.323.131.768</b>

#### 33.2 Chi tiết vốn cổ phần

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Vốn góp của Nhà nước	47.840.000.000	40%	47.840.000.000	40%
Vốn góp của đối tượng khác	71.759.820.000	60%	71.759.820.000	60%
<b>Cộng</b>	<b>119.599.820.000</b>		<b>119.599.820.000</b>	

**33. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**33.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

**Vốn cổ phần đã góp**

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu kỳ	119.599.820.000	104.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	15.599.820.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>119.599.820.000</u>	<u>119.599.820.000</u>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	(15.599.820.000)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	(9.567.985.600)	(10.400.000.000)
Trả cổ tức các năm trước	(10.000.000)	(10.358.590.000)

**33.4. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	11.959.982	11.959.982
Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu thường	11.959.982	11.959.982
Cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu thường	11.959.982	11.959.982

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**34. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.651.077.979.452	1.649.017.337.383
- Doanh thu bán hàng hoá	1.312.111.240.136	1.512.992.114.393
- Doanh thu bán thành phẩm, nguyên vật liệu	337.962.650.896	134.654.514.367
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoa hồng UTXK	1.004.088.420	1.370.708.623
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>1.651.077.979.452</u></b>	<b><u>1.649.017.337.383</u></b>

**35. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	1.261.253.382.512	1.446.953.164.264
Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp	313.623.594.199	132.403.994.984
<b>Cộng</b>	<b><u>1.574.876.976.711</u></b>	<b><u>1.579.357.159.248</u></b>

**36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.847.140.052	24.644.288.820
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	196.690.719	199.275.546
Cổ tức, lợi nhuận được chia	900	130.001.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.072.740.879	18.549.925.973
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.261.292.496	1.018.377.662
Lãi bán hàng trả chậm	8.318.433.808	10.559.259.076
<b>Cộng</b>	<b><u>33.696.298.854</u></b>	<b><u>55.101.128.577</u></b>

**37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	44.720.884.163	44.140.095.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.665.396.406	3.446.530.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	545.596	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	6.143.587.257
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(230.571.911)	(6.240.412.676)
Chi phí tài chính khác	109.867.127	1.115.750
<b>Cộng</b>	<b><u>60.266.121.381</u></b>	<b><u>47.490.915.705</u></b>

**38. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	236.361.978	245.057.340
Chi phí vật liệu, bao bì	2.599.492.973	2.360.454
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	285.731.211	205.764.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.290.729.520	4.587.359.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.880.847.727	29.593.943.235
Chi phí khác	2.027.335.356	1.496.048.826
<b>Cộng</b>	<b>43.320.498.765</b>	<b>36.130.534.309</b>

**39. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	28.534.441.260	26.192.859.649
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	966.924.479	855.949.742
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	289.387.878	155.195.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	676.161.260	1.485.972.513
Thuế, phí và lệ phí	561.608.978	871.847.363
Chi phí dự phòng	3.865.633.920	313.651.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.130.270.413	1.662.692.333
Chi phí khác	6.936.409.960	5.159.874.461
<b>Cộng</b>	<b>44.960.838.148</b>	<b>36.698.043.149</b>

**40. THU NHẬP KHÁC**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	372.727.272	347.226.364
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì	230.003.636	323.532.673
Thu tiền hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính phủ	6.186.344.000	-
Thu thừa hàng hoá	59.443.404	2.649.905
Thu vi phạm hợp đồng	1.271.964.333	268.150.000
Thu nhập khác	598.432.021	324.298.985
<b>Cộng</b>	<b>8.718.914.666</b>	<b>1.265.857.927</b>

**41. CHI PHÍ KHÁC**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	13.822.592	264.348.131
Thuế phạt, bị truy thu	620.816	7.793.000
Chi mua quà tặng khách hàng, đoàn thể	-	152.841.000
Chi phí khác	28.992.166	92.569.202
<b>Cộng</b>	<b>43.435.574</b>	<b>517.551.333</b>

**42. PHẦN LÃI (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Phần lãi được hưởng trong Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	4.491.451.461	1.850.332.313
Hoàn lỗ đã ghi nhận trong Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông năm 2012	249.874.700	(249.874.700)
<b>Cộng</b>	<b>4.741.326.161</b>	<b>1.600.457.613</b>

**43. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	1.180.862.207.195	1.091.442.944.800
Chi phí nhân công	36.389.669.142	24.671.418.518
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 16 và 17)	15.649.316.200	6.722.434.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.571.200.033	65.268.894.814
Chi phí khác	22.017.340.339	11.138.704.644
<b>Cộng</b>	<b>1.344.489.732.909</b>	<b>1.199.244.397.448</b>



#### 44. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) cho phần thu nhập chịu thuế năm 2013 là 25% và 22% cho phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại..

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

##### 44.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
<b>(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(25.233.351.446)</b>	<b>8.660.300.537</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng:	3.417.843.583	470.025.594
+ Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không hợp lệ	620.816	7.793.000
+ Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	485.599.796	377.184.256
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	140.821	30.048.338
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản doanh thu chưa thực hiện đã nhận	55.000.000	55.000.000
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản trích trước chi phí lãi vay	809.578.524	-
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản trợ cấp thôi việc chưa chi	2.066.903.626	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(2.881.368.734)	(3.513.251.057)
+ Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	(2.757.353.433)	(3.513.251.057)
+ Chênh lệch thu nhập được khấu trừ năm trước	(86.104.097)	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không chịu thuế	(37.911.204)	-
<b>(Lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>(24.696.876.597)</b>	<b>5.617.075.074</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	-	<b>1.404.268.769</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ		3.084.916.716
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		(5.374.787.853)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	-	<b>(885.602.368)</b>

##### 44.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	454.718.798	-	454.718.798	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(8.309.484)	7.776.024	(16.085.508)	-
Doanh thu chưa thực hiện	12.100.000	13.750.000	(1.650.000)	(13.750.000)
Chuyển lỗ sang năm 2014	5.838.525.725	-	5.838.525.725	-
<b>Cộng</b>	<b>6.475.142.314</b>	<b>21.526.024</b>	<b>6.453.616.290</b>	<b>(13.750.000)</b>
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>6.453.616.290</b>	<b>(13.750.000)</b>

#### 45. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ) lãi và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán (lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty.	(18.914.457.371)	5.534.781.202
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	11.959.982	11.959.982
<b>(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>(1.581)</b>	<b>463</b>

Nhóm Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 46. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

##### 46.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Nhóm Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long phát sinh trong năm như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	2.462.600.000	2.324.500.000
Thù lao, phụ cấp	24.840.000	296.250.000
<b>Cộng</b>	<b>2.487.440.000</b>	<b>2.620.750.000</b>

##### 46.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Nhóm Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông	Bán hàng hóa	64.358.952.932	327.112.645.115
		Chi phí phải trả	(514.116.010)	(2.223.746.982)
		Đã trả chi phí	(429.258.587)	(2.438.166.137)
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	2.757.352.533	3.383.249.557

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông	Bán hàng hóa	17.005.997.923	24.455.401.183
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông	Nhượng bán cổ phần	5.000.000.000	-
<b>Phải trả người bán</b>				
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông	Phải trả chi phí	(142.619.354)	(57.761.931)

#### 47. CÁC CAM KẾT

##### 47.1 Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	960.251.794	960.251.794
Từ 1 năm đến 5 năm	3.841.007.174	3.841.007.174
Trên 5 năm	30.020.862.845	31.008.154.250
<b>Cộng</b>	<b>34.822.121.812</b>	<b>35.809.413.218</b>

#### 47. CÁC CAM KẾT

##### 47.2 Hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

Số tham chiếu	Ngày giao dịch	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)	Tỷ giá kỳ hạn	Tỷ giá 31/12/2013	Đơn vị tính: VND
						Biên độ giao động
610231213003	23/12/2013	20/05/2014	3.000.000	21.170	21.075	(285.000.000)
FWDC004	30/05/2013	30/05/2014	2.000.000	21.755	21.090	(1.330.000.000)
610300513002	30/05/2013	28/02/2014	2.000.000	21.505	21.075	(860.000.000)
610110613005	11/06/2013	31/03/2014	2.000.000	21.600	21.075	(1.050.000.000)
610051113005	05/11/2013	15/07/2014	2.000.000	21.420	21.075	(690.000.000)
KHDN/SWC00002/653/13	21/11/2013	21/05/2014	2.000.000	21.580	21.090	(980.000.000)
242	03/12/2013	03/06/2014	2.000.000	21.732	21.080	(1.304.000.000)
KHDN/SWC00003/653/13	22/11/2013	22/08/2014	1.075.700	21.780	21.090	(742.233.000)
FWDC003	30/05/2013	03/03/2014	1.000.000	21.535	21.090	(445.000.000)
FWD133339999	29/11/2013	27/05/2014	600.000	21.540	21.070	(282.000.000)
FWD133329999	28/11/2013	15/05/2014	500.000	21.520	21.070	(225.000.000)
FWD133449994	10/12/2013	10/03/2014	130.000	21.260	21.070	(24.700.000)
			<b>18.305.700</b>			<b>(8.217.933.000)</b>

#### 48. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Kỳ này

Chỉ tiêu						Đơn vị tính: VND
	Lương thực	Thủy sản	Bao bì	Dịch vụ	Khác	Tổng cộng
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.263.637.773.219</b>	<b>328.046.703.198</b>	<b>9.915.947.698</b>	<b>1.004.088.420</b>	<b>48.473.466.917</b>	<b>1.651.077.979.452</b>
Giá vốn	1.224.783.035.153	306.079.620.188	8.398.760.459	-	35.615.560.911	1.574.876.976.711
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	<b>38.854.738.066</b>	<b>21.967.083.010</b>	<b>1.517.187.239</b>	<b>1.004.088.420</b>	<b>12.857.906.006</b>	<b>76.201.002.741</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	33.696.298.854	-	-	-	-	33.696.298.854
Chi phí tài chính	44.146.791.895	12.344.997.995	267.359.911	-	3.506.971.579	60.266.121.381
Chi phí bán hàng	34.997.539.312	5.053.027.925	616.281.064	-	2.653.650.464	43.320.498.765
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.293.789.075	3.278.954.827	849.342.974	-	2.538.751.272	44.960.838.148
Lợi nhuận khác	8.675.479.092	-	-	-	-	8.675.479.092
Phần lãi từ công ty liên kết	4.741.326.161	-	-	-	-	4.741.326.161
<b>Lãi (lỗ) trước thuế TNDN</b>	<b>(31.470.278.109)</b>	<b>1.290.102.263</b>	<b>(215.796.710)</b>	<b>1.004.088.420</b>	<b>4.158.532.691</b>	<b>(25.233.351.446)</b>
Chi phí thuế TNDN						-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						6.453.616.290
<b>Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN</b>						<b>(18.779.735.156)</b>
<b>Tài sản và nợ phải trả bộ phận</b>						
Phải thu khác hàng	28.786.565.681	136.055.903.187	-	-	102.157.029	164.944.625.897
Trả trước cho người bán	17.220.556.100	-	-	-	3.364.234	17.223.920.334
Hàng tồn kho	107.815.311.865	23.638.309.703	8.538.357.634	-	7.848.626.547	147.840.605.749
Tài sản cố định	91.834.399.284	93.438.371.151	4.946.058.842	-	2.535.016.648	192.753.845.925
Tài sản không phân bổ						338.958.356.296
<b>Tổng tài sản</b>						<b>861.721.354.201</b>
Phải trả cho người bán	5.202.062.354	1.563.438.591	18.300.000	-	233.011.594	7.016.812.539
Người mua trả tiền trước	12.110.663.363	142.317.500	-	-	-	12.252.980.863
Nợ phải trả không phân bổ						699.128.429.031
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>718.398.222.433</b>

#### **48. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Kỳ trước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND					Tổng cộng
	Lương thực	Thủy sản	Bao bì	Dịch vụ	Khác	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.473.830.883.795</b>	-	<b>18.187.144.464</b>	<b>1.370.708.623</b>	<b>155.628.600.501</b>	<b>1.649.017.337.383</b>
Giá vốn	1.411.145.115.778	-	17.281.736.670	-	150.930.306.800	1.579.357.159.248
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	<b>62.685.768.017</b>	-	<b>905.407.794</b>	<b>1.370.708.623</b>	<b>4.698.293.701</b>	<b>69.660.178.135</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	55.101.128.577	-	-	-	-	55.101.128.577
Chi phí tài chính	43.060.429.683	-	275.229.647	-	4.155.256.376	47.490.915.705
Chi phí bán hàng	33.700.437.634	-	545.406.324	-	1.884.690.351	36.130.534.309
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.478.656.790	-	701.546.264	-	1.517.840.095	36.698.043.149
Lợi nhuận khác	748.306.594	-	-	-	-	748.306.594
Phần lãi từ công ty liên kết	1.600.457.613	-	-	-	-	1.600.457.613
<b>Lãi (lỗ) trước thuế TNDN</b>	<b>8.896.136.694</b>	-	<b>(616.774.441)</b>	<b>1.370.708.623</b>	<b>(2.859.493.121)</b>	<b>6.790.577.756</b>
Chi phí thuế TNDN						1.404.268.769
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(13.750.000)
<b>Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN</b>						<b>5.400.058.987</b>
<b>Tài sản và nợ phải trả bộ phận</b>						
Phải thu khác hàng	91.895.184.851	-	317.625.000	-	101.942.510.984	193.837.695.835
Trả trước cho người bán	98.206.499.750	-	-	-	5.032.357	98.211.532.107
Hàng tồn kho	296.412.215.122	-	6.309.013.706	-	1.954.868.651	304.676.097.479
Tài sản cố định	98.858.775.478	-	5.892.627.852	-	3.081.365.772	107.832.769.102
Tài sản không phân bổ						310.691.643.016
<b>Tổng tài sản</b>						<b>1.015.249.737.539</b>
Phải trả cho người bán	4.314.110.750	-	-	-	-	4.314.110.750
Người mua trả tiền trước	6.209.609.918	-	-	-	358.698.375	6.568.308.293
Nợ phải trả không phân bổ						830.756.020.065
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>841.638.439.108</b>

#### **49. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

##### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

##### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### ***Độ nhạy đối với lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

<b>Kỳ kế toán</b>	<b>Tăng/giảm điểm cơ bản</b>	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</b>
<b>Năm nay</b>		
VNĐ	+ 200	2.652.718.221
USD	+ 200	(10.787.794.650)
VNĐ	- 200	(2.652.718.221)
USD	- 200	10.787.794.650
<b>Năm trước</b>		
VNĐ	+ 200	5.276.302.252
USD	+ 200	(14.054.461.279)
VNĐ	- 200	(5.276.302.252)
USD	- 200	14.054.461.279

#### **49. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

##### ***Rủi ro thị trường (tiếp theo)***

###### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty phòng ngừa rủi ro ngoại tệ bằng cách giữ các khoản vay thuần có gốc ngoại tệ và bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (Thuyết minh số 47.2).

###### *Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD.

<u>Kỳ kế toán</u>	<u>Thay đổi tỷ giá USD</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
<b>Năm nay</b>	+2%	(10.472.057.182)
	-2%	10.472.057.181
<b>Năm trước</b>	+2%	(10.338.443.209)
	-2%	10.338.443.209

###### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 12.682.330.700 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 12.683.330.700 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 1.268.233.070 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.268.333.070 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.268.233.070 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.268.333.070 VNĐ).

###### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

###### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

###### *Phải thu khách hàng*

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

#### **49. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

##### **Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

###### *Phải thu khách hàng (tiếp theo)*

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

###### *Tiền gửi ngân hàng*

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	640.819.860.500	32.000.000.000	672.819.860.500
Phải trả người bán	7.016.812.539	-	7.016.812.539
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.790.539.774	10.000.000	15.800.539.774
<b>Cộng</b>	<b>663.627.212.813</b>	<b>32.010.000.000</b>	<b>695.637.212.813</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	754.305.060.000	-	754.305.060.000
Phải trả người bán	17.707.604.112	-	17.707.604.112
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.614.056.791	10.000.000	6.624.056.791
<b>Cộng</b>	<b>778.626.720.903</b>	<b>10.000.000</b>	<b>778.636.720.903</b>

##### **Tài sản đảm bảo**

Nhóm Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012



## 50. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.066.039.033	-	280.865.858.692	-	266.066.039.033	280.865.858.692
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.182.330.700	(5.139.447.800)	8.182.330.700	(5.291.481.800)	1.042.882.900	2.890.848.900
Đầu tư dài hạn khác	6.500.000.000	(1.006.689.820)	6.501.000.000	(1.085.227.731)	5.493.310.180	5.415.772.269
Phải thu khách hàng	154.077.780.746	(6.139.152.772)	101.861.321.173	(2.273.518.852)	147.938.627.974	99.587.802.321
Phải thu bên liên quan	17.005.997.923	-	24.455.401.183	-	17.005.997.923	24.455.401.183
Phải thu khác	40.428.780.859	-	49.977.343.578	-	40.428.780.859	49.977.343.578
<b>Cộng</b>	<b>490.260.929.261</b>	<b>(12.285.290.392)</b>	<b>471.843.255.326</b>	<b>(8.650.228.383)</b>	<b>477.975.638.869</b>	<b>463.193.026.943</b>

### *Nợ phải trả tài chính*

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay	672.819.860.500	754.305.060.000	672.819.860.500	754.305.060.000
Phải trả người bán	6.874.193.185	17.649.842.181	6.874.193.185	17.649.842.181
Phải trả bên liên quan	142.619.354	57.761.931	142.619.354	57.761.931
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.800.539.774	6.624.056.791	15.800.539.774	6.624.056.791
<b>Cộng</b>	<b>695.637.212.813</b>	<b>778.636.720.903</b>	<b>695.637.212.813</b>	<b>778.636.720.903</b>

## **50. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

## **51. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN**

Thông tin này bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thanh toán cổ tức	-	15.599.820.000
Mua tài sản cố định bằng cách cắt trừ công nợ	-	99.998.603.400
	<u>-</u>	<u>115.598.423.400</u>

## **52. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính kỳ này.

## **53. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Nhóm Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Bành Trung Trực**  
Người lập biểu

**Phan Ngọc Bình**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thanh Hoàng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2014